|  |  |
| --- | --- |
| **UỶ BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH QUẢNG NINH**  Số: 1419/QĐ-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Quảng Ninh, ngày 17 tháng 5 năm 2024* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung,**

**thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý**

**của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 1181/QĐ-BNN-BVTV ngày 24/4/2024 về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; số 1213/QĐ-BNN-TS ngày 26/4/2024 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; số 1214/QĐ-BNN-TY ngày 26/4/2024 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; số 1283/QĐ-BNN-TS ngày 08/5/2024 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2526/TTr-SNNPTNT-VP ngày 10/5/2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1**. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn *(Có Phụ lục chi tiết kèm theo).*

Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ thủ tục hành chính đã được công bố, cung cấp nội dung thủ tục hành chính cho Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Phối hợp với Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh xây dựng để phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính chi tiết đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2015 để tin học hóa việc giải quyết thủ tục hành chính.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  *(Đã ký)*  **Nghiêm Xuân Cường** |

**Phụ lục I**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC**

**PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1419/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*

| **TT** | **Tên thủ tục hành chính** | | **Thời hạn**  **giải quyết** *(ngày làm việc)* | **Địa điểm**  **thực hiện** | **Phí, lệ phí** *(VNĐ)* | **Căn cứ pháp lý** | **Hình thức thực hiện qua dịch vụ BCCI** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận hồ sơ** | **Trả kết quả** |
| **A** | **DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT (11 TTHC)** | | | | | |  |  |
| **I** | **LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y (01 TTHC)** | | | | | |  |  |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh | | 02 ngày | Tại cơ sở thực hiện kiểm dịch (Theo dõi trạng thái xử lý trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh) | Bên dưới nội dung TTHC | - Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn;  - Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016;  - Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn;  - Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn;  - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;  - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật;  - Nghị quyết số 124/NQ-HĐND ngày 04/11/2022 của HĐND tỉnh về một số giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh gắn với chuyển đổi số tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. | Không | Không |
|  | - Lệ phí: 40.000đ/lần;  - Phí: + Trâu, bò, ngựa, lừa, la, dê, cừu, đà điểu: 50.000đ/Lô hàng (xe ô tô); + Lợn: 60.000đ/Lô hàng (xe ô tô); + Hổ, báo, voi, hươu, nai, sư tử, bò rừng và động vật khác có khối lượng tương đương: 300.000đ/Lô hàng (xe ô tô); + Gia cầm: 35.000đ/Lô hàng (xe ô tô);  + Chó, mèo, khỉ, vượn, cáo, nhím, chồn, trăn, cá sấu, kỳ đà, rắn, tắc kè, thằn lằn, rùa, kỳ nhông, thỏ, chuột nuôi thí nghiệm, ong nuôi và động vật khác có khối lượng tương đương theo quy định tại Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 100.000đ/Lô hàng (xe ô tô). | | | | | | |  |
| **II** | **LĨNH VỰC THỦY SẢN (10 TTHC)** | | |  |  |  |  |  |
| 1 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ) | | 06 ngày | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;  - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. | Có | Có |
| 2 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) | | 05 ngày | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | 5.700.000 đồng/lần | - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;  - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;  - Thông tư số 112/2021/TT-BTC ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực quản lý nuôi trồng thủy sản. | Có | Có |
| 3 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thuỷ sản (theo yêu cầu) | | 05 ngày | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;  - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. | Có | Có |
| 4 | Công bố mở cảng cá loại II | | 06 ngày | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | Không | Không |
| 5 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá | | 05 ngày | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;  - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. | Có | Có |
| 6 | Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thuỷ sản lồng bè, đối tượng thuỷ sản nuôi chủ lực | | 03 ngày | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | Có | Có |
| 7 | Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý) | | 22 ngày | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | Có | Có |
| 8 | Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thuỷ sản | | 02 ngày | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | - Phí cấp mới 40.000 đồng/lần  - Phí cấp lại 20.000 đồng/lần | - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;  - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;  - Thông tư 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.  - Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 25/06/2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc Quy định phân cấp quản lý, đăng ký, đăng kiểm tàu cá và phát triển tàu cá theo chiều dài lớn nhất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. | Có | Có |
| 9 | Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển | | 02 ngày | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.  - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. | Có | Có |
| 10 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá | | 01 ngày | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.  - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.  - Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá. | Có | Có |
| **B** | **DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN (03 TTHC)** | | | | | |  |  |
| **I** | **LĨNH VỰC THỦY SẢN (03 TTHC)** | | | | | |  |  |
| 1 | Công bố mở cảng cá loại III | Công bố mở cảng cá loại III | 06 ngày | Trung tâm Hành chính công cấp huyện | Không | - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;  - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;  - Thông tư 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.  - Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 25/06/2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc Quy định phân cấp quản lý, đăng ký, đăng kiểm tàu cá và phát triển tàu cá theo chiều dài lớn nhất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. | Không | Không |
| 2 | Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản | Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản | 06 ngày đối với cấp mới;  03 ngày đối với cấp lại. | Trung tâm Hành chính công cấp huyện | - Phí cấp mới 40.000 đồng/lần  - Phí cấp lại 20.000 đồng/lần | Có | Có |
| 3 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá | 03 ngày | Trung tâm Hành chính công cấp huyện | Không | Có | Có |

**Phụ lục II**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ**

**CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1419/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số hồ sơ TTHC** | **Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính** | **Tên văn bản quy định việc bãi bỏ**  **thủ tục hành chính** | **Ghi chú** |
| **A** | **DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT (01 TTHC)** | | | |
| **I** | **LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT (01 TTHC)** | | |  |
| 1 | 1.004509 | Cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật | Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy nội địa. | Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm là hóa chất bảo vệ thực vật theo thủ tục hành chính đã được công bố tại Quyết định số 421/QĐ-BGTVT ngày 11/4/2024 của Bộ Giao thông vận tải. |